





| TT          | Môn học (Tiếng Việt)                                  | Môn học (Tiếng Anh)                                    | Mã môn học | Bộ môn quản lý                   | Tín chỉ   | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 | HK5      | HK6      | HK7      | HK8      | HK9      |
|-------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|----------|----------|----------|----------|----------|
| 43          | Đồ án dẫn dòng thi công và công tác hồ móng           | Rivers Diversion for constructing Assignment           | RDC427     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 1         |     |     |     |     |          |          | 1        |          |          |
| 44          | Công nghệ xây dựng công trình đất đá                  | Construction Technology of Earth and Rock              | CET427     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |          |          | 2        |          |          |
| 45          | Đồ án công nghệ xây dựng công trình đất đá            | Construction Technology of Earth and Rock Assignment   | CETA427    | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 1         |     |     |     |     |          |          | 1        |          |          |
| 46          | Công nghệ xây dựng công trình bê tông                 | Contruction Technology of Concrete                     | CET417     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |          |          | 2        |          |          |
| 47          | Đồ án công nghệ xây dựng công trình bê tông           | Contruction Technology of Concrete Assignment          | CETA417    | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 1         |     |     |     |     |          |          |          | 1        |          |
| 48          | Công nghệ xây dựng nhà                                | Building Construction                                  | BC418      | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 2         |     |     |     |     |          |          |          | 2        |          |
| 49          | Tổ chức và quản lý xây dựng                           | Organization and Management of Construction            | CET438     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |          |          |          | 2        |          |
| 50          | Đồ án tổ chức và quản lý xây dựng                     | Organization and Management of Construction Assignment | CET438a    | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 1         |     |     |     |     |          |          |          | 1        |          |
| 51          | Thi công công trình ngầm                              | Construction Technology of Underground Engineering     | CET487     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |          |          |          | 2        |          |
| 52          | An toàn xây dựng                                      | Construction Safety Management                         | CET447     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |          |          |          | 2        |          |
| 53          | Thực tập kỹ thuật và tổ chức xây dựng                 | Study Trip                                             | CET418     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 3         |     |     |     |     |          |          |          | 3        |          |
| 54          | Thực tập tốt nghiệp ngành công nghệ kỹ thuật xây dựng | Practice as Technial Staff                             | CEST419    | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |          |          |          | 2        |          |
| <b>II.4</b> | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                            | <b>Graduation thesis</b>                               |            |                                  | <b>7</b>  |     |     |     |     |          |          |          |          | <b>7</b> |
| <b>II.5</b> | <b>Kiến thức tự chọn</b>                              | <b>Selectives</b>                                      |            |                                  | <b>12</b> |     |     |     |     | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>5</b> | <b>2</b> |          |
| 1           | Tin học ứng dụng trong kỹ thuật công trình            | Applied Informatic in CE                               | AICE417    | Kết cấu công trình               | 2         |     |     |     |     | 2        |          |          |          |          |
| 2           | Đánh giá tác động môi trường                          | Environment Impact Assessment                          | ENV316     | Quản lý môi trường               | 2         |     |     |     |     | 2        |          |          |          |          |
| 3           | Thủy điện                                             | Hydropower                                             | CEHS418    | Thủy điện và năng lượng tái tạo  | 3         |     |     |     |     |          | 3        |          |          |          |
| 4           | Nền móng và tầng hầm nhà nhiều tầng                   | Foundation of Multistory Building                      | GEOT422    | Địa kỹ thuật                     | 2         |     |     |     |     |          | 2        |          |          |          |
| 5           | Thực nghiệm kết cấu công trình                        | Experimental Structural Engineering                    | CEST418    | Sức bền kết cấu                  | 2         |     |     |     |     |          | 2        |          |          |          |
| 6           | Máy bơm và trạm bơm                                   | Pump and Pumping Stations                              | PSD448     | Kỹ thuật hạ tầng                 | 3         |     |     |     |     |          | 3        |          |          |          |
| 7           | Thực tập địa kỹ thuật                                 | Practice of Geotechnical Engineering                   | GEOT324    | Địa kỹ thuật                     | 1         |     |     |     |     |          | 1        |          |          |          |

| TT | Môn học (Tiếng Việt)                  | Môn học (Tiếng Anh)                             | Mã môn học | Bộ môn quản lý                   | Tín chỉ    | HK1       | HK2       | HK3       | HK4       | HK5       | HK6       | HK7       | HK8       | HK9      |
|----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 8  | Kết cấu nhà bê tông cốt thép          | Reinforced Concrete Building Structures         | CEST447    | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |          |
| 9  | Giám sát chất lượng công trình        | Engineering Construction Inspection             | CET498     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |          |
| 10 | Kết cấu bê tông ứng suất trước        | Prestressed Concrete Structure                  | CEST437    | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |          |
| 11 | Kết cấu thép                          | Steel Structures                                | CEI496     | Kết cấu công trình               | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |          |
| 12 | Thiết kế đê và công trình bảo vệ bờ   | Design of Dikes and Shore Protection Structures | CEHS448    | Thủy công                        | 3          |           |           |           |           |           |           | 3         |           |          |
| 13 | Thiết kế cầu bê tông cốt thép         | Design of Reinforced concrete Bridge 1          | CETT428    | Công trình giao thông            | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         |          |
| 14 | Kỹ năng chỉ đạo dự án xây dựng        | Leader Ship Skill for Engineering               | CET497     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         |          |
| 15 | Thiết kế công trình ngầm              | Design of Underground Structures                | GEOT428    | Địa kỹ thuật                     | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         |          |
| 16 | Công nghệ xây dựng cảng và đường thủy | Construction technology for port and waterways  | CET428     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 3          |           |           |           |           |           |           |           | 3         |          |
| 17 | Công nghệ xây dựng cầu                | Construction technology for bridges             | CET429     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 3          |           |           |           |           |           |           |           | 3         |          |
| 18 | Đồ án bê tông cốt thép dân dụng       | Project of Civil Reinforced Conerete Structures | CEST417    | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 1          |           |           |           |           |           |           |           | 1         |          |
|    | <b>Tổng cộng (I + II)</b>             | <b>Total (I + II)</b>                           |            |                                  | <b>146</b> | <b>14</b> | <b>17</b> | <b>17</b> | <b>19</b> | <b>18</b> | <b>19</b> | <b>18</b> | <b>17</b> | <b>7</b> |